

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 834/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT												
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.599,15	29,25	616,77	615,74	886,50	2.146,69	216,12	792,65	1.010,61	530,64	754,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.841,98		255,07	317,41	445,29	1.761,78	79,10	478,98	539,34	388,25	576,78

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.090,94		75,24	147,64	117,38	1.472,94	5,85	258,90	352,55	206,45	453,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.090,94		75,24	147,64	117,38	1.472,94	5,85	258,90	352,55	206,45	453,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	584,64		59,79	52,72	162,25	95,11	13,14	73,01	27,40	62,13	39,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	959,48		111,91	108,76	58,26	172,91	59,36	142,35	126,09	109,75	70,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,83		7,72	8,28	107,39	10,04	0,74	4,67	24,42	9,93	13,63
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,10		0,41			10,77		0,05	8,88		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.757,16	29,25	361,70	298,34	441,21	384,92	137,02	313,67	471,27	142,38	177,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109,80		72,21	22,79		3,07					11,73
2.2	Đất an ninh	CAN	35,35	0,62	0,09	5,41	15,44	0,02	1,74	0,18	0,71	0,67	10,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	41,62							41,49	0,13		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,04	0,17	9,38	8,12	23,55	4,56	5,21	10,28	5,28	2,13	3,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,34		13,08	0,69	9,86	0,24	1,98	16,72	115,91	7,44	1,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,37					0,46			10,47		3,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.255,99	11,06	105,39	127,37	193,88	261,69	59,53	111,75	198,18	77,75	109,38
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	698,94	8,68	72,90	68,25	132,42	118,39	33,30	73,66	108,84	32,93	49,58
-	Đất thủy lợi	DTL	240,85	0,28	14,70	25,57	23,93	64,70	10,35	16,08	29,00	26,10	30,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,50	0,53	1,78		8,40	2,15	1,58	0,24	0,08	1,72	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,22	0,03	1,13	3,07	0,16	8,66	0,22	0,06	3,34	13,45	3,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,54	0,97	2,60	14,77	7,75	6,54	6,14	11,25	5,95	2,12	7,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	19,86				17,86	0,49	0,02	0,16	1,33		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,14		0,74			0,05	0,04	0,01			4,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	0,27	0,49	0,19							0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00		0,08				0,11	0,81			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,45			0,73	0,36	0,03	0,05	5,59	6,69		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,09	0,10	8,84	4,75	1,03	18,08	4,35	2,59	3,02	0,61	3,73
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	50,94		1,30	8,22	0,15	33,46	3,18	1,24	0,14	0,30	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,96										1,96
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,17			1,71	0,31	9,10					5,05
-	Đất chợ	DCH	43,29	0,21	0,84	0,10	1,52	0,04	0,20	0,06	39,78	0,54	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,97	0,02	0,08	0,16	0,10	0,24	0,04	0,17	0,04	0,04	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	37,00		4,06	3,53	12,01	10,21	3,59	0,47	3,10		0,04

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,69				3,03	1,11	0,03		3,52		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	115,57		1,61	2,80	24,66	6,35	19,54	1,02	59,05	0,40	0,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02										0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,17				0,16				0,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	54,67								54,67		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,59				0,22			0,07	0,12	0,18	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71				0,01			0,24	0,45	0,01	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08								0,08		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,17			0,28	0,05	5,66	18,76	0,04	0,34		
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT											
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,76					2,59	15,09	0,02	0,06		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,34					1,33			0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04			0,02	0,01			0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,64						3,64				
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,14					1,05	0,03		0,06		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,24			0,26	0,03	0,69		0,01	0,21		0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,01				0,01						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01				0,01						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	14,56		1,61	2,48	4,69	0,69	0,76	0,67	3,37	0,21	0,08



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	18,91		1,23	0,43	3,82	4,95	6,12	0,16	2,05	0,07	0,08

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT: *AS*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam

SÓC TRĂNG